

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 12 - 2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐV, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Minh Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Bé và bà Hoàng Thị Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Mạc Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 28 tháng 12 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 99/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/11/2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn T N - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đào V M - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Đào T M - sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Anh Hà V B - sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh (Có mặt ngày 14/12/2021, vắng mặt ngày 28/12/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 21/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn T N trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Đào V M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 26/6/1996 là tự nguyện. Sau khi kết hôn bà và ông M chung sống với nhau được nhiều năm hạnh phúc, đến năm 2013 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông M thường xuyên rượu chè, mắng chửi, đánh đập bà. Bà đã nhiều lần xin ly hôn tại Tòa án, nhưng được

Tòa án hòa giải về đoàn tụ gia đình nên bà đã rút đơn xin ly hôn, nhưng đến nay ông M vẫn không thay đổi tính cách, bà và ông M đã nghiêm túc nhìn nhận hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Nay bà thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông M, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đào V M.

- *Về con chung*: Bà và ông Đào V M có 06 con chung, một người con đã chết còn lại 05 con là Đào T M - sinh ngày 28/5/1995; Đào T Q - sinh ngày 03/5/1996; Đào T B - sinh ngày 12/12/1999; Đào V Th - sinh ngày 22/6/2006; Đào N A - sinh ngày 13/12/2008. Các con Đào T M, Đào T Q và Đào T B đã thành niên và có gia đình riêng, tự lo cho cuộc sống của mình nên bà không có quan điểm gì ; còn 02 con nhỏ là Đào V Th và Đào N A hiện nay đang ở trực tiếp với bà do bà chăm sóc nuôi dưỡng hàng ngày nên ly hôn bà đề nghị được trực tiếp nuôi hai con Đào V Th và Đào N A cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi), bà yêu cầu ông M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (mỗi con 500.000đ/tháng) cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi).

- *Về tài sản chung*: Bà và ông M có tài sản chung gồm: Diện tích 1100m² đất theo chứng nhận quyền sử dụng đất số 686 cấp ngày 25/7/2002 tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV (trong đó có 390m² đất thổ cư và 710m² đất trồng cây ăn quả) và 2231.9m² đất dư dôi liền thửa nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Tài sản trên đất có 01 căn nhà ba gian mái bằng, xây bằng gạch ba banh diện tích khoảng 60m² xây năm 2000; công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng trâu, chuồng lợn xây dựng năm 2003 và trồng một số cây ăn quả như thanh long, chuối, dứa, nhãn, vải. Trên diện tích đất dôi dư, vào năm 2016 bà và ông M đã cho vợ chồng anh Hà V B, chị Đào T M diện tích đất 620m² (chiều rộng tám mét đường là 08m, chiều dài giáp với đồi rừng) và đã xây nhà ở ổn định từ năm 2016 cho đến nay. Vị trí nhà đất của anh B và chị M cụ thể phía Bắc giáp với đường, phía Đông giáp với đất rừng, phía Nam giáp với nhà ông bà đang ở, bà không yêu cầu giải quyết phần diện tích đất này. Diện tích đất còn lại giáp với nhà chị M về phía Nam hiện có nhà và các công trình phụ mà gia đình bà đang ở có diện tích là 2711.9m², bà đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất này, mỗi người một nửa. Bà nhận ½ diện tích đất về phía Đông Nam và giao cho ông M ½ diện tích đất giáp về phía nhà con M (phía Đông Bắc). Khi phân chia hiện trạng đất nếu tài sản trên đất nằm trên diện tích đất của ai người đó được hưởng và không ai phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bên kia. Trường hợp khi giao đất nếu tài sản là nhà bếp và công trình phụ có một phần nhà nằm trong phần diện tích đất được giao của bà và ông Miên thì sẽ cùng nhau thỏa thuận sửa chữa giữ lại phần nhà để trả lại phần diện tích đất cho bên được giao, nếu bà và ông M không thỏa thuận được thì có quyền phá bỏ nhà mà không phải chịu nghĩa vụ đối với tài sản bị phá dỡ (vì tài sản này đã cũ và gần như hết giá trị sử dụng). Tại phiên tòa bà Năm có quan điểm vì gia đình bà là hộ cận nghèo cũng chưa có điều kiện khả năng xây nhà ngay để ở và bà đang phải trực tiếp nuôi hai con nhỏ, nên bà đề nghị Hội đồng xét xử nếu giao cho bà diện tích đất về phía Đông Nam như bà đã trình bày thì xem xét giữ lại ngôi nhà chính để bà và các con ổn định cuộc sống sau khi ly hôn.

+ Diện tích 01 ha đất rừng tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV theo quyết định giao đất giao rừng số 106-QĐ/UB ngày 20/8/1998 và diện tích đất dôi dư nằm ngoài quyết định giao đất giao rừng là 2209.9m². Diện tích đất này đã bị nhà nước thu hồi 4902.5m², còn lại diện tích 7307.4m². Bà đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật

để chia đôi hiện trạng thực tế diện tích trên mỗi người 3653.7m², cụ thể bà được sử dụng ½ diện tích đất rừng về phía Đông Bắc và giao cho ông M ½ diện tích đất rừng về phía Đông Nam. Cây trồng trên đất của ai người đó được hưởng và không ai phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bên kia.

+ Diện tích 2.576m² đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 353552 có địa chỉ tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh. Trên thực tế thì đất ruộng có tổng là 09 thửa và cấp theo 3 khẩu gồm bà, ông M và con M. Đến nay bà, ông M và chị M đã thỏa thuận được về chia đất ruộng, nên bà rút yêu cầu đối với việc chia tài sản đất ruộng.

+ Về giá trị đối với tài sản là đất ở, đất vườn tạp, đất rừng, đất ruộng hiện bà đang yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án: Bà đề nghị Tòa án áp dụng với giá mà nhà nước quy định theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 đã quy định, bà không yêu cầu áp dụng với giá thực tế ở thời điểm này và không yêu cầu Tòa án định giá theo quy định của pháp luật.

+ Về giá trị tài sản trên đất là nhà ở, công trình xây dựng khác: Bà không yêu cầu Tòa án định giá tài sản vì tài sản sử dụng đã lâu, không còn giá trị lớn bà đã có quan điểm tài sản trên phần đất của ai người đó được hưởng và không phải thanh toán trị giá chênh lệch cho ai và trong trường hợp một phần tài sản là nhà nằm trong phần đất của bên được giao thì bên kia có quyền thỏa thuận bên còn lại về phương án sử dụng thuận tiện tối ưu cho bên được giao đất mà có tài sản nằm trên đất, trong trường hợp không thỏa thuận được thì bên được giao đất có tài sản bên kia nằm trên phần đất có quyền tháo dỡ mà không có nghĩa vụ thanh toán trị giá tài sản bị thiệt hại cho bên kia để cả hai ổn định chỗ ở không xảy ra tranh chấp nữa.

+ Trên đất còn có một số cây ăn quả như đã kê khai bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ 01 con trâu (trâu cái, khoảng 9-10 năm tuổi), trị giá 20.000.000 đồng (còn con nghé hiện nay đã chết) bà có quan điểm giao cho ông M được quyền sở hữu con trâu, ông M có trách nhiệm thanh toán cho bà ½ trị giá con trâu là 10.000.000 đồng.

+ Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, gồm: 01 tủ đứng = 4.000.000 đồng, 01 kệ tủ = 6.000.000 đồng, 01 tủ lạnh = 6.700.000 đồng, 01 máy giặt = 6.700.000 đồng, máy phát cỏ = 6.700.000 đồng, 01 ti vi = 6.500.000 đồng. Bà có quan điểm xin được sở hữu 01 máy giặt, 01 tủ đứng, 01 ti vi, 01 máy phát cỏ và giao cho Ông M sở hữu 01 kệ tủ, 01 tủ lạnh. Bà vào ông M không phải trả tiền chênh lệch cho nhau.

+ Đối với diện tích 1399.1m² đất khai hoang giáp với nhà con M về phía Đông Bắc bà không đề nghị Tòa án giải quyết phần đất này mà để lại sau này bà liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cho hai con là Đào T Q và Đào T B.

+ Đối với những mảnh đất khai hoang hoang nằm phía Bắc (theo đơn khởi kiện bà N trình bày là 200m²) sau khi xem xét thẩm định thì diện tích là 857.3m² hiện gia đình bà đang khai hoang trồng trọt, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa mà để bà và ông M tự thỏa thuận với nhau.

+ Đối với số tiền được nhà nước hỗ trợ do nhà nước bán mình thi công đường cao tốc làm ảnh hưởng đến nhà ông bà với số tiền là 22.000.000 đồng hiện nay ông

M đang quản lý số tiền này. Nay bà đề nghị ông M phải chia cho bà ½ số tiền này là 11.000.000 đồng. Bà không đồng ý với quan điểm của ông M trình bày về việc bà và ông M có tài sản chung với số tiền là 200.000.000 đồng. Bà công nhận có số tiền được nhà nước bồi thường khi làm đường cao tốc là 145.000.000 đồng và 17.000.000 đồng bồi thường cây keo, 50.000.000 đồng tiền do vợ chồng con B, M đưa cho. Số tiền đã được chi tiêu hết cho việc mua đồ dùng sinh hoạt và chi tiêu ăn uống trong gia đình từ năm 2015 cho đến nay vì mấy năm nay ông M không có trách nhiệm cùng bà nuôi con chung.

Ngoài ra, bà N còn có ý kiến đối với ý kiến của ông M: Bà khai số tiền bán trâu năm 2020 giá trị là 30.000.000 đồng, sau khi bán trâu bà đã cầm số tiền này và đã chi tiêu cho gia đình hết, nên bà không có nghĩa vụ thanh toán ½ số tiền này cho ông M.

- *Về vay nợ chung*: Bà và ông M không vay nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đào V M trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông thừa nhận có thời gian chung sống, kết hôn với bà N như bà N trình bày là đúng và trong quá trình chung sống giữa ông và bà N luôn xảy ra bất hòa, vợ chồng thường cãi vã nhau mâu thuẫn đã kéo dài trong nhiều năm qua không thể khắc phục được nữa. Nay ông xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà N đã quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, nên ông cũng đồng ý ly hôn bà N để cả hai ổn định cuộc sống.

- *Về con chung*: Ông và bà N có 06 con chung, trong đó 01 con chung sinh vào năm 1995 đã chết sau khi sinh chỉ được 20 ngày tuổi nên gia đình chưa kịp làm giấy khai sinh và khai báo với cơ quan chức năng, do đó không cung cấp được giấy chứng tử cho Tòa án; còn lại 05 con chung như bà N trình bày là đúng. Khi ly hôn ông đồng ý giao hai con Đào V Th và Đào N A cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, nhưng ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà N đã trình bày.

- *Về tài sản chung*: Ông và bà có tài sản chung gồm đất ở, đất vườn tạp, đất ruộng, đất rừng như bà N trình bày là đúng. Ông đồng ý với quan điểm của bà N về việc phân chia tài sản gồm đất ở, đất vườn tạp, đất ruộng. Đối với đất ruộng ngày 23/12/2021 giữa ông, bà N, chị M đã thỏa thuận được với nhau, bà N đã có đơn rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết phần đất ruộng, ông cũng đồng ý với quan điểm của bà N và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản là đất ruộng.

+ Đối với diện tích đất đã cho con gái là Đào T M hiện nay đã xây nhà ở và ổn định nên ông không yêu cầu vợ chồng chị M, anh B phải trả lại diện tích đất trên và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất này.

Về giá trị đất ở, đất vườn tạp, đất rừng và đất ruộng, ông đồng ý với bà N áp dụng giá trị tài sản về nhà đất theo mức giá của nhà nước quy định, không yêu cầu áp dụng đối với giá thực tế ở thời điểm hiện nay trên địa phương để giải quyết.

+ Về giá trị tài sản trên đất (gồm nhà ở, công trình phụ, tường rào, công trình xây dựng khác và cây trồng trên đất) như đã kê khai: Ông cũng đồng ý với quan điểm của bà N cụ thể không yêu cầu Tòa án định giá tài sản vì thực tế một số tài sản đang sử dụng đã cũ và giá trị không còn nhiều nên ông và bà N đã thống nhất

khi chia đất mà nhà ở, tài sản khác nằm trên phần đất của ai người đó được hưởng và không phải ai thanh toán trị giá chênh lệch cho ai và cũng đồng ý với phương án của bà N nếu như trong trường hợp khi giao đất nếu tài sản là nhà chính, nhà bếp hay công trình phụ có một phần nhà nằm trong phần diện tích đất được giao của bên kia thì sẽ cùng nhau thỏa thuận sửa chữa để giữ lại phần nhà và trả lại phần diện tích đất cho bên được giao, nếu các bên không thỏa thuận được thì có quyền phá bỏ nhà mà không phải chịu nghĩa vụ đối với tài sản bị phá dỡ. Quan điểm của bà N mong muốn giữ lại ngôi nhà chính để ổn định cuộc sống cho các con (nếu như ngôi nhà chính nằm sang phần đất của tôi được giao nhưng không đáng kể và không ảnh hưởng nhiều quyền lợi của tôi, tôi cũng đồng ý).

+ Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như bà N đã trình bày là đúng, ông đồng ý với quan điểm phân chia như bà N và không bổ sung thêm ý kiến gì.

+ Đối với diện tích đất khai hoang có diện tích là 1.399.1m² về phía Đông Bắc tiếp giáp với nhà chị M, ông cũng đồng ý với quan điểm của bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết vì ông cũng có quan điểm sau này để diện tích đất này cho hai con là Đào T Q và Đào T B.

+ Đối với các mảnh đất khai hoang nhỏ (theo đơn khởi kiện là 200m) quá trình xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất là 857.3m² hiện gia đình đang trồng trọt, ông và bà N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đối với 01 con trâu, ông đồng ý giá trị là 20.000.000 đồng như bà N đã trình bày và đề nghị Tòa án giao con trâu cho ông sở hữu và ông không có nghĩa vụ phải thanh toán trị giá chênh lệch cho bà N vì trước đây bà N đã tự ý bán một con trâu khác mà không đưa tiền cho ông.

+ Ngoài ra, ông M có ý kiến bổ sung thêm tài sản chung vợ chồng còn có 254.000.000 đồng tiền mặt hiện bà N đang quản lý (số tiền này được hình thành từ việc bán ba con Trâu năm 2012 với giá 30.000.000 đồng; bán một mảnh đất rừng với giá 12.000.000 đồng; tiền bồi thường đòi keo là 17.000.000 đồng; bán cho con gái một mảnh đất là 50.000.000 đồng, tiền bồi thường đất do mở đường cao tốc là 145.000.000 đồng) số tiền này đã được mua bán các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là 54.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng; ông đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để buộc bà N phải thanh toán cho ông ½ số tiền này cụ thể mỗi người được hưởng là 100.000.000 đồng. Đối với số tiền 22.000.000 đồng do nhà nước hỗ trợ năm 2017, ông không đồng ý chia cho bà N 11.000.000 đồng vì số tiền này ông đã chi phí cho sinh hoạt gia đình.

- Về vay nợ chung: Ông M trình bày quá trình vợ chồng chung sống, ông và bà M không vay nợ chung, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà V B, chị Đào T M đều trình bày: Anh và chị M kết hôn năm 2012, đến năm 2015 bố mẹ vợ anh là ông Đào V M, bà Nguyễn T N tặng cho anh chị và các con của anh chị diện tích đất 620m² tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV. Việc tặng cho thỏa thuận bằng miệng, không lập văn bản. Sau đó vợ chồng anh đã xây nhà ở, công trình phụ và ở ổn định từ đó cho đến nay. Nay quan điểm của bà N và ông M đồng ý cho vợ chồng anh chị quản lý sử dụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất trên, nên anh và chị M xin rút đơn yêu cầu độc lập. Đối với đất ruộng giữa chị M và ông M, bà đã thỏa thuận được, chị M không có ý kiến gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐV tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác minh thu thập tài liệu chứng cứ; việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và các thủ tục tố tụng khác.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án xử theo hướng chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà N: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà N và ông M. Giao cho bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con Th và A. ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con cùng bà N mỗi tháng 1.000.000đ/con, cho đến khi thành niên. Giao bà N được quyền sử dụng 1409.3m² đất (trong đó có 195m² đất ở, 1214.3 m² đất trồng cây ăn quả) và tài sản trên đất. Giao cho ông Đào V M được quyền sử dụng 1302.6m² đất (trong đó có 195m² đất ở, 1107.6 m² đất trồng cây ăn quả, tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV (biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất do Công ty TNHH tư vấn bất động sản ĐV thực hiện đo vẽ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 686). Bà N và ông M không phải thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản nhà và diện tích đất trồng cây ăn quả.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với các tài sản sau:

Bà N và ông M mỗi người được quyền sử dụng 3653.7m² đất rừng và tài sản trên đất (theo quyết định giao đất giao rừng số 106-QĐ/UB ngày 20/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện ĐV và nằm ngoài quyết định giao đất, giao rừng, thuộc lô d8 khoảnh 2, tiểu khu 195, tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV (theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất do Công ty TNHH tư vấn bất động sản ĐV thực hiện đo vẽ). Bà N và ông M không phải thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản trên đất rừng.

Bà N được quyền sở hữu 01 máy giặt; 01 ti vi; 01 máy phát cỏ; 01 tủ đứng. Ông Đào Văn Miên được quyền sở hữu 01 kệ tủ; 01 tủ lạnh.

Giao ông M sở hữu 01 con trâu trị giá 20.000.000 đồng; ông M có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà N số tiền 10.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn T N về chia số tiền 22.000.000 đồng được nhà nước hỗ trợ do bản mình thi công đường cao tốc.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà N đã rút đối với diện tích 620m² đất anh B, chị M đang quản lý, sử dụng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của anh B và chị M đối với diện tích 620m² đất đang quản lý, sử dụng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà N đã rút đối với diện tích 2.576m² đất ruộng và diện tích đất khai hoang 857.3m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Căn cứ đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đơn của bà Nguyễn T N, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Nguyễn T N và ông Đào V M kết hôn ngày 26/6/1992 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh là tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được nhiều năm hạnh phúc thì đến năm 2013 xảy ra mâu thuẫn do thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, dẫn đến mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà N và ông M cùng yêu cầu ly hôn. Như vậy mâu thuẫn giữa bà N và ông M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân đến nay không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa bà N và ông M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật, nên được chấp nhận.

[3] *Về con chung:* Bà N và ông M 06 con chung, một người con đã chết còn lại 05 con là Đào T M - sinh ngày 28/5/1995; Đào T Q - sinh ngày 03/5/1996; Đào T B - sinh ngày 12/12/1999; Đào V Th - sinh ngày 22/6/2006; Đào N A - sinh ngày 13/12/2008. Các cháu Đào T M, Đào T Q và Đào T B đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự, bà N, ông M không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Hiện nay hai cháu Đào V Th và Đào N A đang ở trực tiếp ở cùng bà N và được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đầy đủ về mọi mặt bao gồm nhu cầu sinh hoạt cũng như việc học tập. Đồng thời nguyện vọng của hai cháu mong muốn được ở cùng bà N để các cháu ổn định cuộc sống. Xét điều kiện nuôi con cũng như ý kiến của bà Năm, ông Miên, hội đồng xét xử thấy cần giao các con Đào V Th, Đào N A cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi), ông Miên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (mỗi con 500.000đồng/tháng) cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi) là đảm bảo được quyền lợi chính đáng của con chung, thể hiện ý thức, trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con cho người nuôi con trực tiếp và phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế và đạo lý của cha đối với các con của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81, Điều 110, khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản chung:*

[4.1] Đối với diện tích 3331.9 m² đất (trong đó có 390m² đất thổ cư và 710m² đất trồng cây ăn quả theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 686 cấp ngày 25/7/2002 và 2231.9m² đất tăng thêm nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV và báo cáo trả lời về việc xác định nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất của ông M, bà N của Ủy ban nhân dân xã K số 75 /BC-

UBND ngày 15/7/2021. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn T N rút đơn không yêu cầu chia đối với diện tích đất anh B, chị M đang quản lý, sử dụng và anh B, chị rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với phần diện tích đất trên, Hội đồng xét xử thấy việc rút yêu cầu của các đương sự là tự nguyện nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu trên theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất anh B, chị M sử dụng là 620m², như vậy diện tích đất còn lại bà N và ông M đề nghị chia là 2711.9 m² đất (trong đó có 390m² đất thổ cư và 2321.9m² đất trồng cây ăn quả). Bà N và ông M đều có quan điểm đề nghị chia mỗi người hưởng ½ diện tích đất trên, bà N nhận ½ diện tích đất về phía Đông Nam, ông M nhận ½ diện tích đất giáp về phía Đông Bắc (giáp nhà anh B, chị M, tài sản trên đất nằm trên diện tích đất của ai người đó được hưởng và không ai phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bên kia. Hội đồng xét xử thấy đề nghị của bà N, ông M là có cơ sở, nhưng xét điều kiện hoàn cảnh của các bên thì thấy bà N chưa có chỗ ở riêng, là gia đình hộ cận nghèo hơn nữa bà lại là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con Đào V Th, Đào N A, nếu chia theo yêu cầu của các bên thì phải phá bỏ ngôi nhà đang ở, sẽ không bảo đảm điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc các con ở thời điểm hiện tại và xét đến vị trí, địa hình thửa đất, Hội đồng xét xử xem xét chia cho bà N được quyền sở hữu ngôi nhà và quyền sử dụng diện tích đất trồng cây ăn quả nhiều hơn ông M 53,35m² đất; tại phiên tòa, ông M có ý kiến diện tích đất vườn tạp chênh lệch không nhiều, ông đồng ý để bà N được sở hữu nhà ở và không yêu cầu bà N phải trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho bà N được quyền sử dụng 1409.3m² (trong đó có 195m² đất ở và 1214.3 m² đất vườn tạp) và được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 cùng các tài sản khác trên đất được chia; ông Miên được quyền sử dụng 1302.6m² (trong đó có 195m² đất ở và 1107.6 m² đất vườn tạp) và quyền sở hữu các tài sản khác trên diện tích được chia là phù hợp pháp luật. Đối với tài sản là nhà phụ (nhà bếp, nhà vệ sinh) một phần nằm trên quyền sử dụng đất của bà N, ông M; ông M và bà N được quyền thỏa thuận để sửa chữa nhà, trả lại phần diện tích đất theo ranh giới được chia; trường hợp bà N, ông M không thỏa thuận được thì có quyền phá bỏ nhà phụ mà không phải chịu nghĩa vụ đối với tài sản (có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo).

[4.2] Đối với diện tích 7307.4m² đất rừng tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV, trong đó có 5097.5m² đất được giao theo quyết định giao đất giao rừng số 106-QĐ/UB ngày 20/8/1998 và 2209.9m² đất ngoài quyết định giao đất rừng), bà N và ông M thỏa thuận chia đôi diện tích đất trên mỗi người được quyền sử dụng diện tích đất rừng, bà N nhận phần đất rừng về phía Đông Bắc và ông M nhận phần đất rừng về phía Đông Nam. Cây trồng trên đất của ai người đó được hưởng và không ai phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bên kia. Hội đồng xét xử thấy sự thỏa thuận của ông M, bà N là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[4.3] Theo thỏa thuận của bà N và ông M về đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, Hội đồng xét xử giao cho bà N được quyền sở hữu 01 máy giặt trị giá 6.700.000 đồng, 01 tivi trị giá 6.500.000 đồng, 01 máy phát cỏ trị giá 6.700.000 đồng, 01 tủ đứng trị giá 4.000.000 đồng và giao cho ông M được quyền sở hữu 01

kệ tử trị giá 6.000.000 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 6.700.000 đồng; bà N và ông M không phải trả tiền chênh lệch tài sản.

[4.4] Đối với 01 con trâu trị giá 20.000.000 đồng, bà N đề nghị giao con trâu cho ông M được quyền sở hữu và yêu cầu ông M có trách nhiệm thanh toán cho bà N $\frac{1}{2}$ trị giá con trâu là 10.000.000 đồng. Ông M đồng ý sở hữu con trâu nhưng không đồng ý thanh toán trị giá chênh lệch cho bà N với lý do trước đây bà N đã tự ý bán một con trâu khác mà không đưa tiền cho ông. Quá trình giải quyết vụ án bà N thừa nhận năm 2020 bà có bán một con trâu giá 30.000.000 đồng, nhưng số tiền bán trâu bà đã chi tiêu cho gia đình hết, nên bà không có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền này để bù trừ cho ông M. Hội đồng xét xử thấy bà N sử dụng tiền bán trâu là tài sản chung của vợ chồng để chăm lo cho gia đình, đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng, bà N không chiếm giữ tài sản trên; do đó ý kiến của ông M đưa ra không có cơ sở, nên không chấp nhận yêu cầu của ông M và buộc ông M phải trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho bà N.

[4.5] Số tiền 22.000.000 đồng được nhà nước hỗ trợ do bán mình thi công đường cao tốc, bà N cho rằng ông M đang quản lý số tiền này và đề nghị ông M chia cho bà N 11.000.000 đồng, ông M không đồng ý chia cho bà N vì đã chi tiêu hết vào việc gia đình. Xét yêu cầu của bà N không có cơ sở bởi theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 213 Bộ luật dân sự) thì vợ chồng đều có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, ông M đã chi tiêu số tiền trên vào việc gia đình, ông M không chiếm giữ số tiền trên, nên không chấp nhận yêu cầu của bà N.

[4.6] Quá trình giải quyết vụ án, ông M có ý kiến tài sản chung vợ chồng còn có 200.000.000 đồng, ông đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để buộc bà N phải thanh toán cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền này, cụ thể mỗi người được hưởng là 100.000.000 đồng, nhưng ông không có yêu cầu phản tố, không đưa ra được tài liệu, chứng cứ cho yêu cầu của mình, bà N không đồng ý với quan điểm của ông M trình bày, do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông M.

Trường hợp ông M đưa ra được tài liệu, chứng cứ cho yêu cầu của mình thì ông M có quyền khởi kiện về việc chia tài sản sau khi ly hôn bằng một vụ án khác.

[4.7] Đối với diện tích 1399.1m² đất khai hoang (tiếp giáp với phần đất nhà chị M) trong quá trình giải quyết vụ án bà N và ông M không có đơn khởi kiện bổ sung, không có đơn yêu cầu độc lập, nhưng có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết phần diện tích đất này và sau khi được Tòa án phân tích hòa giải, bà N và ông M đã không đề nghị giải quyết mà để phần đất này lại sau này gia đình sẽ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cho các con Q và B, nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu trên.

Đối với đất khai hoang (theo đơn khởi kiện của bà N là khoảng 200m- sau khi xem xét thẩm định tại chỗ là 857,3m²) có diện tích nhỏ, gia đình đang canh tác, trồng trọt, ông M, bà N tự thỏa thuận và bà N rút yêu cầu này không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ với yêu cầu này của bà N và ông M.

Đối với diện tích 2.576m² đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 353552 có địa chỉ tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV, tỉnh Quảng Ninh gồm 09

thừa và cấp theo 3 khẩu (bà N, ông M, chị M), các bên đã tự thỏa thuận được, nay bà N xin rút yêu cầu chia đất ruộng, nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên.

[5] Về vay nợ chung: Bà N và ông M không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng:

[7.1] Về án phí: Bà Nguyễn T N và ông Đào V M thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà V B, chị Đào T M rút yêu cầu độc lập nên được trả lại tiền tạm ứng án phí.

[7.2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn T N trình bày tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định chỗ, không yêu cầu bị đơn phải chịu chi phí trên (chi phí xem xét thẩm định đã được quyết toán đúng quy định của pháp luật), nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] Các đương sự thỏa thuận được về giá trị đối với tài sản là đất ở, đất vườn tạp, đất rừng, đất ruộng theo giá mà nhà nước quy định theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024, không yêu cầu áp dụng giá thị trường; không yêu cầu Tòa án định giá theo quy định của pháp luật, các đương sự tự xác định giá trị tài sản, có quan điểm tài sản trên phần đất của ai người đó được hưởng và không phải thanh toán trị giá chênh lệch cho ai; hơn nữa các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử thấy không cần phải xác định tổng giá trị tài sản các đương sự được chia mà vẫn bảo đảm được quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự và không ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 246, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 219, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn T N và ông Đào V M.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn T N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con Đào V Th - sinh ngày 22/6/2006 và Đào N A- sinh ngày 13/12/2008 cho đến khi các con thành niên (18 tuổi); ông Đào V M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con cùng bà Nguyễn T N, mức cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng/1con, thời điểm cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Ông Đào V M có quyền, nghĩa vụ thăm

nom hai con Đào V Th và Đào N A mà không ai được cản trở. Bà Nguyễn T N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Đào V M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho bà Nguyễn T N được quyền sử dụng 1409.3m² đất (trong đó có 195m² đất ở, 1214.3 m² đất trồng cây ăn quả được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 686 do Ủy ban nhân dân huyện ĐV cấp ngày 25/7/2002 mang tên người sử dụng ông Đào V M và nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ địa chính số 24, tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV). Diện tích đất bà N được quyền sử dụng xác định bởi các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 6. Vị trí thửa đất phía Bắc giáp đất ông M, phía Tây giáp mặt đường ngõ, phía Đông giáp đất rừng, phía Nam giáp đất ruộng (theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất do Công ty TNHH tư vấn bất động sản ĐV thực hiện đo vẽ). Bà Nguyễn T N được quyền sở hữu 01 nhà cấp 4 (nhà chính), diện tích 52,8m² và toàn bộ tài sản khác trên diện tích đất bà N được quyền sử dụng.

Giao cho ông Đào V M được quyền sử dụng 1302.6m² đất (trong đó có 195m² đất ở, 1107.6 m² đất trồng cây ăn quả được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 686 do Ủy ban nhân dân huyện ĐV cấp ngày 25/7/2002 mang tên người sử dụng ông Đào V M và nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ địa chính số 24, tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV). Diện tích đất ông M được quyền sử dụng xác định bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 16, 17, 18, 1. Vị trí thửa đất phía Bắc giáp đất để lại cho chị M, phía Tây giáp mặt đường ngõ, phía Đông giáp đất rừng, phía Nam giáp với đất bà N (theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất do Công ty TNHH tư vấn bất động sản ĐV thực hiện đo vẽ). Ông Đào V M được quyền sở hữu toàn bộ tài sản khác trên diện tích đất ông M được quyền sử dụng (*riêng đối với tài sản là nhà phụ một phần nằm trên quyền sử dụng đất của bà N, ông M; bà N và ông M được quyền thỏa thuận để sửa chữa nhà, trả lại phần diện tích đất theo ranh giới được chia; trường hợp các bên không thỏa thuận được thì có quyền phá bỏ nhà phụ mà không phải chịu nghĩa vụ đối với tài sản*).

Bà N và ông M không phải thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản nhà và diện tích đất trồng cây ăn quả.

3.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với các tài sản sau:

3.2.1. Bà Nguyễn T N được quyền sử dụng 3653.7m² đất rừng (theo quyết định giao đất giao rừng số 106-QĐ/UB ngày 20/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện ĐV và nằm ngoài quyết định giao đất, thuộc lô d8 khoảnh 2, tiểu khu 195, tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV). Diện tích đất bà N được quyền sử dụng xác định bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 1. Vị trí thửa đất phía Bắc giáp đường, phía Tây giáp đất vườn khai hoang, phía Đông giáp đường cao tốc, phía Nam giáp với đất ông M (theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất do Công ty TNHH tư vấn bất động sản ĐV thực hiện đo vẽ). Bà Nguyễn T N được quyền sở hữu toàn bộ tài sản khác trên diện tích đất bà N được quyền sử dụng.

Ông Đào V M được quyền sử dụng 3653.7m² đất rừng (theo quyết định giao

đất giao rừng số 106-QĐ/UB ngày 20/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện ĐV và nằm ngoài quyết định giao đất, thuộc lô d8 khoảnh 2, tiểu khu 195, tại thôn Đ, xã K, huyện ĐV). Diện tích đất ông M được quyền sử dụng xác định bởi các điểm 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 12. Vị trí thửa đất phía Bắc giáp đất bà N, phía tây giáp đất ở, phía Đông giáp đường cao tốc, phía Nam giáp với đất rừng (theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất do Công ty TNHH tư vấn bất động sản ĐV thực hiện đo vẽ).

Bà N và ông M không phải thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản trên đất rừng.

3.2.2. Bà Nguyễn T N được quyền sở hữu 01 máy giặt trị giá 6.700.000 đồng, 01 tivi trị giá 6.500.000 đồng, 01 máy phát cỏ trị giá 6.700.000 đồng, 01 tủ đứng trị giá 4.000.000 đồng; ông Đào V M được quyền sở hữu 01 kệ tủ trị giá 6.000.000 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 6.700.000 đồng. Bà N và ông M không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản.

3.3. Ông Đào V M được quyền sở hữu 01 con trâu trị giá 20.000.000 đồng; ông M có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn T N số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn T N về chia số tiền 22.000.000 đồng được nhà nước hỗ trợ do bán mìn thi công đường cao tốc.

5. Bà Nguyễn T N, ông Đào V M có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ở, đất trồng cây ăn quả, đất rừng và tài sản trên đất đã được chia theo quy định của pháp luật.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T N đã rút đối với diện tích 620m² đất anh Hà V B, chị Đào T M đang quản lý, sử dụng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của anh Hà V B và chị Đào T M đối với diện tích 620m² đất đang quản lý, sử dụng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T N đã rút đối với diện tích 2576m² đất ruộng và diện tích 857.3m² đất khai hoang.

8. Về án phí: Trả lại anh Hà V B, chị Đào T M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà anh B, chị M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002069 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

Bà Nguyễn T N, ông Đào V M được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn T N chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm nghìn đồng); bà N đã nộp đủ số tiền này để chi.

10. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đào T M có mặt tại phiên tòa, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 28/12/2021. Người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan anh Hà V B vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện ĐV;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- CCTHADS huyện ĐV;
- UBND xã K, huyện ĐV;
- Lưu hồ sơ, lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Lưu Minh Đoàn